



Grant Thornton

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong giai đoạn báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Lê Văn Minh
Ông Nguyễn Văn Bộ

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Phạm Duy Thái

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Họ và tên

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng
Ông Hồ Minh Tuấn
Ông Hồ Quốc Công

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp;
- kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được trình bày chính xác và phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc, *[Signature]*

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Báo cáo Kiểm toán Độc lập

về các báo cáo tài chính hợp nhất của
Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình
106 Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: +84 (24) 38501686
Fax: +84 (24) 38501688
www.granthornton.com.vn

Số 16-11-221-02

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Nafoods Group**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty mẹ”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 7 năm 2017, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Theo Công văn số 2450/UBCK-GSĐC ngày 4 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn cũng đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần là không hợp lệ và Tập đoàn đã thực hiện việc công bố thông tin này vào ngày 9 tháng 5 năm 2017 trên trang thông tin điện tử của Công ty mẹ.

Theo đề nghị từ Tập đoàn, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán cho các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 thay thế cho báo cáo kiểm toán của các kiểm toán viên khác đã phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2017.



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Trần Phương Minh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2595-2014-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	419.613.561.994	452.087.836.379
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	35.337.566.349	30.050.674.202
Tiền		111	17.337.566.349	30.050.674.202
Các khoản tương đương tiền		112	18.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7	120	15.000.000.000	33.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	15.000.000.000	33.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	309.992.981.052	335.629.482.944
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	155.309.813.376	146.734.434.544
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	66.340.773.277	44.197.970.735
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	135	75.460.144.996	128.740.013.708
Phải thu ngắn hạn khác	11	136	20.024.739.750	22.428.969.684
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	137	(7.191.088.267)	(6.519.890.798)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	48.597.920	47.985.071
Hàng tồn kho		140	37.866.749.950	33.813.697.606
Hàng tồn kho	13	141	37.866.749.950	33.813.697.606
Tài sản ngắn hạn khác		150	21.416.264.643	19.593.981.627
Chi phí trả trước ngắn hạn	14	151	373.128.180	129.894.409
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	20.941.407.016	19.464.087.218
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	101.729.447	-

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	202.185.055.105	99.286.300.356
Tài sản cố định		220	89.263.579.732	27.862.884.647
Tài sản cố định hữu hình	15	221	28.465.421.189	27.758.209.918
- Nguyên giá		222	37.290.706.273	32.378.726.793
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(8.825.285.084)	(4.620.516.875)
Tài sản cố định vô hình	16	227	60.798.158.543	104.674.729
- Nguyên giá		228	60.831.483.818	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(33.325.275)	(10.325.271)
Tài sản dở dang dài hạn		240	34.696.973.460	1.867.784.935
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241	1.883.205.319	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	242	32.813.768.141	1.867.784.935
Đầu tư tài chính dài hạn		250	57.734.732.994	53.984.775.132
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7	252	57.734.732.994	53.984.775.132
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7	253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7	254	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
Tài sản dài hạn khác		260	20.489.768.919	15.570.855.642
Chi phí trả trước dài hạn	14	261	20.489.768.919	15.570.855.642
Lợi thế thương mại		269	-	-
Tổng tài sản		270	621.798.617.099	551.374.136.735

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	195.271.433.332	150.415.213.457
Nợ ngắn hạn		310	189.771.251.069	141.822.753.926
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	21.005.748.772	56.028.354.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.296.001.145	1.728.215.194
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	13.775.604.214	11.120.552.974
Phải trả người lao động		314	3.920.584.999	3.526.530.588
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	5.683.327.763	4.347.546.655
Vay ngắn hạn	21	320	141.245.885.410	65.071.553.999
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	2.844.098.766	-
Nợ dài hạn		330	5.500.182.263	8.592.459.531
Phải trả dài hạn khác	20	337	139.618.095	151.293.690
Vay dài hạn	21	338	4.062.500.000	8.094.500.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	1.298.064.168	346.665.841
Vốn chủ sở hữu		400	426.527.183.767	400.958.923.278
Vốn chủ sở hữu		410	426.527.183.767	400.958.923.278
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	23	418	2.866.202.541	22.103.775
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	84.614.646.332	56.881.975.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	56.881.975.320	12.987.003.509
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	27.732.671.012	43.894.971.811
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	429	39.046.334.894	44.054.844.183
Tổng nguồn vốn		440	621.798.617.099	551.374.136.735

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập





Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

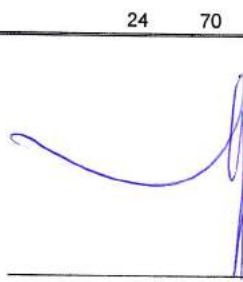

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	462.720.610.452	533.498.770.416
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	(2.213.856.889)	(2.773.068.362)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	460.506.753.563	530.725.702.054
Giá vốn hàng bán	28	11	(334.581.771.541)	(419.365.035.766)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	125.924.982.022	111.360.666.288
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	7.628.245.653	10.273.767.010
Chi phí tài chính	30	22	(10.761.479.318)	(12.484.778.301)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(5.570.345.655)	(7.486.102.764)
Phần lỗ trong công ty liên kết		24	(115.267.006)	(15.224.868)
Chi phí bán hàng	31	25	(29.388.390.222)	(26.663.995.216)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	26	(24.157.709.889)	(13.070.869.044)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	69.130.381.240	69.399.565.869
Thu nhập khác		31	185.790.307	449.938.109
Chi phí khác		32	(2.005.493.390)	(670.983.820)
Lỗ khác		40	(1.819.703.083)	(221.045.711)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	67.310.678.157	69.178.520.158
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	51	(6.398.744.722)	(3.394.045.536)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(951.398.327)	(346.665.841)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	59.960.535.108	65.437.808.781
Phân bổ cho				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		61	48.387.096.693	45.382.964.598
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	11.573.438.415	20.054.844.183

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70	1.613	1.911
---------------------------------	----	----	-------	-------

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

hợp nhất (phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	67.310.678.157	69.178.520.158
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.240.188.213	3.615.806.715
Thay đổi các khoản dự phòng	03	671.197.469	2.106.273.071
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	945.985.754	1.756.544.239
Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay	05	(3.738.621.680)	(7.297.891.725)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	05	(4.634.540)	(385.066.875)
Chi phí lãi vay	06	5.570.345.655	7.486.102.764
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.995.139.028	76.460.288.347
Thay đổi các khoản phải thu	09	(10.167.327.887)	(107.956.077.569)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.936.257.663)	(16.990.104.017)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(35.158.972.053)	44.226.058.900
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.981.481.797)	4.621.652.170
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.566.145.655)	(7.476.252.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.280.466.367)	(1.736.105.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.904.487.606	(8.850.540.478)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

hợp nhất (tiếp theo) (phương pháp gián tiếp)

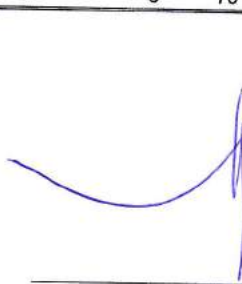

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(98.786.851.755)	(6.753.296.380)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	23.954.540	18.359.640.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay	23	(20.117.313.465)	(218.157.896.082)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác	24	73.397.182.177	82.391.555.126
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.749.957.862)	(56.400.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.400.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	3.580.306.735
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được	27	3.515.096.019	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.717.890.346)	(174.579.690.601)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.872.250.000	206.929.400.000
Tiền thu từ đi vay	33	431.828.592.233	224.715.819.759
Tiền trả nợ gốc vay	34	(362.146.349.642)	(230.124.483.263)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(35.454.197.704)	(9.319.233.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.100.294.887	192.201.502.547
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.286.892.147	8.771.271.468
Tiền và tương đương tiền đầu năm	6 60	30.050.674.202	21.359.746.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	(80.343.995)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	6 70	35.337.566.349	30.050.674.202


Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

1 Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký	
			2016	2015
Công ty con				
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, Sản xuất giống cây trồng	65%	65%
Công ty CP Đầu tư LMC	Số 162A Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm	65%	65%
Công ty CP Gấc Tân Thắng	Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gấc	65%	65%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	65%	-

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có các công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký	
			2016	2015
Công ty liên kết				
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	30%	30%
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Trồng trọt	30%	30%
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	30%	30%
Công ty CP Giống Nafoods	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	40%	40%
Công ty CP Nafoods Pleiku	Số 49 Hùng Vương, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trồng trọt	35%	35%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Trồng trọt	35%	35%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty và các công ty con có 312 nhân viên (31 tháng 12 năm 2015: 182 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam ("VND").

3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”), và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hoạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4 Thay đổi chính sách kế toán

4.1 Áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi và bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 53 không dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố/phân loại lại các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

4.2 Áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế Mục XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ban Giám đốc Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

5 Chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư

được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngắn hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 40
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	8 – 10
Cây lâu năm	3 – 5
Tài sản cố định khác	13 – 16

Thời gian sử dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

5.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.10 Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Tập đoàn và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

5.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm. Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

5.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

5.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.16 Lợi ích nhân viên**Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

5.18 Vốn chủ sở hữu**Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

5.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

5.20 Doanh thu**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

5.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn.

5.22 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

5.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.24 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế (“IFRS”) về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Tập đoàn vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/ 2009 /TT-BTC, Tập đoàn phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

5.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được phản ánh trừ khi khả năng giảm sút lợi ích kinh tế là khó có thể xảy ra.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được trình bày khi nó gần như chắc chắn thu được lợi ích kinh tế.

5.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	9.333.668.858	8.332.581.085
Tiền gửi ngân hàng	8.003.897.491	21.718.093.117
	17.337.566.349	30.050.674.202
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	18.000.000.000	-
	35.337.566.349	30.050.674.202

7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2016			31 tháng 12 năm 2015	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	%	%	%	%
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	35	35	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	-	-
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Giống Nafoods	60.000.000.000	40	40	40	40
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2016			31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lỗ phát sinh	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lỗ phát sinh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
Công ty CP Nafoods Pleiku	2.450.000.000	2.446.917.961	(3.082.039)	-	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	1.389.850.159	(10.149.841)	-	-	-
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.998.662.180	(1.337.820)	6.000.000.000	5.987.857.533	(12.142.467)
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.999.018.700	(981.300)	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)
Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	23.901.264.773	(98.735.227)	24.000.000.000	23.999.581.999	(418.001)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.019.221	(980.779)	12.000.000.000	11.999.912.000	(88.000)
	57.850.000.000	57.734.732.994	(115.267.006)	54.000.000.000	53.984.775.132	(15.224.868)

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)

8 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
FLAGFOOD AG	62.356.323.029	42.608.124.400
World foods & flavors	38.532.226.810	23.799.883.029
Hệ nông dân mua cây giống	15.750.000.000	34.812.900.000
Khách lẻ mua chanh quả	2.504.500.000	23.400.140.000
Khách hàng khác	35.286.697.537	22.029.764.015
	154.429.747.376	146.650.811.444
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	212.500.000	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	663.771.000	-
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	3.795.000	83.623.100
	880.066.000	83.623.100
	155.309.813.376	146.734.434.544

9 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Trả trước mua gấc lẻ	7.121.789.750	-
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	12.073.228.537	8.004.787.805
DNTN Bảo Long Đức Trọng	4.221.169.082	7.845.519.000
Các đối tượng khác	15.287.873.520	10.435.073.206
	38.704.060.889	26.285.380.011
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	12.282.477.938	17.912.590.724
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	6.354.234.450	-
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	9.000.000.000	-
	27.636.712.388	17.912.590.724
	66.340.773.277	44.197.970.735

10 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Phạm Duy Thái	-	95.000.000
Nguyễn Xuân Cường	-	6.682.506.307
Công ty Cổ phần Đầu tư VSC	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	6.777.506.307
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	4.834.840.085	10.049.720.616
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	24.960.804.911	36.656.786.785
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân thắng	39.638.920.000	48.245.920.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Qué Phong	5.005.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	20.580.000	10.080.000
	74.460.144.996	121.962.507.401
	75.460.144.996	128.740.013.708

Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay có lãi suất từ 1% đến 5%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.

11 Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	769.885.698
Phải thu lãi tiền gửi	223.525.661	-
Phải thu nhân viên	12.726.029.588	16.697.504.750
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TS Việt Nam	1.500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	-	1.829.000.000
Khác	1.039.184.202	572.451.462
	16.302.193.199	19.868.841.910
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	634.130.325	352.790.052
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân Thắng	1.743.825.928	1.292.336.695
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	1.344.590.298	915.001.027
	3.722.546.551	2.560.127.774
	20.024.739.750	22.428.969.684

12 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	330.000.000	(330.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	2.048.793.296	(641.197.469)	-	-
	7.785.230.346	(6.377.634.519)	5.766.437.050	(5.766.437.050)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	5.041.667	(5.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	753.453.748	(753.453.748)
	8.598.684.094	(7.191.088.267)	6.519.890.798	(6.519.890.798)

13 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Nguyên vật liệu	2.886.105.577	666.077.871
Công cụ, dụng cụ	1.145.739.605	640.966.856
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.008.120.530	25.356.010.815
Thành phẩm	46.245.840	887.548.806
Hàng hóa	5.379.398.311	6.259.956.494
Hàng gửi bán	3.401.140.087	3.136.764
	37.866.749.950	33.813.697.606

14 Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	139.228.623	89.289.997
Chi phí khác	233.899.557	40.604.412
	373.128.180	129.894.409
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.024.753.341	2.218.947.743
Phí chuyển giao công nghệ	5.287.561.158	5.400.062.454
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.836.734.696	3.918.367.348
Chi phí tư vấn, thiết kế	1.503.736.107	306.944.444
Chi phí khác	4.836.983.617	3.726.533.653
	20.489.768.919	15.570.855.642
	20.862.897.099	15.700.750.051

(*) Khoản thuê đất trả tiền trước tại Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An với tổng diện tích 10.000 m2.

15 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2016	16.784.704.961	161.070.606	6.663.675.564	2.112.261.481	6.657.014.181	32.378.726.793
Tăng trong năm	454.967.273	-	657.747.636	-	3.831.004.571	4.943.719.480
Thanh lý	-	-	-	-	(31.740.000)	(31.740.000)
31 tháng 12 năm 2016	17.239.672.234	161.070.606	7.321.423.200	2.112.261.481	10.456.278.752	37.290.706.273
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2016	(1.915.015.956)	(15.947.580)	(940.664.226)	(429.651.140)	(1.319.237.973)	(4.620.516.875)
Khấu hao trong năm	(1.033.189.171)	(19.137.096)	(788.357.392)	(515.581.368)	(1.860.923.182)	(4.217.188.209)
Thanh lý	-	-	-	-	12.420.000	12.420.000
31 tháng 12 năm 2016	(2.948.205.127)	(35.084.676)	(1.729.021.618)	(945.232.508)	(3.167.741.155)	(8.825.285.084)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2016	14.869.689.005	145.123.026	5.723.011.338	1.682.610.341	5.337.776.208	27.758.209.918
31 tháng 12 năm 2016	14.291.467.107	125.985.930	5.592.401.582	1.167.028.973	7.288.537.597	28.465.421.189

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có một số tài sản với nguyên giá là 505.462.917 VNĐ (31 tháng 12 năm 2015: 71.719.701 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

16 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2016	-	115.000.000	115.000.000
Tăng trong năm	60.716.483.818	-	60.716.483.818
31 tháng 12 năm 2016	60.716.483.818	115.000.000	60.831.483.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2016	-	(10.325.271)	(10.325.271)
Khấu hao trong năm	-	(23.000.004)	(23.000.004)
31 tháng 12 năm 2016	-	(33.325.275)	(33.325.275)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2016	-	104.674.729	104.674.729
31 tháng 12 năm 2016	60.716.483.818	81.674.725	60.798.158.543



17 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2016	1.867.784.935	842.301.369
Mua trong năm	33.126.648.457	1.240.117.156
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.180.665.251)	(214.633.590)
31 tháng 12 năm 2016	32.813.768.141	1.867.784.935
Trong đó:		
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bơ lạc	316.070.000	316.070.000
Nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An	5.478.024.300	-
Chi phí sửa chữa văn phòng LMC chi nhánh Miền Nam	1.832.448.539	-
Hệ thống nhà vườn urom	16.893.484.496	-
Dự án trồng dược liệu	501.773.224	423.271.861
Dự án trồng gốc Hà Tĩnh	449.050.927	349.759.538
Các công trình khác	7.129.280.291	565.047.172
	32.813.768.141	1.867.784.935

18 Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	3.102.366.676	2.419.066.856
Công ty TNHH nước giải khát Delta	811.822.702	9.327.864.150
Khách lẻ mua giống cây trồng	-	28.985.440.000
Đối tượng khác	14.033.378.954	14.362.539.940
	17.947.568.332	55.094.910.946
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	538.586.700	933.443.570
Cty Cổ phần Giống Nafoods	2.461.093.740	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	58.500.000	-
	3.058.180.440	933.443.570
	21.005.748.772	56.028.354.516

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.807.859.680	8.388.097.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.518.663.585	2.400.385.230
Thuế thu nhập cá nhân	2.119.942.810	332.069.856
Thuế sử dụng đất	325.657.000	-
Thuế khác	3.481.139	-
	13.775.604.214	11.120.552.974

20 Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	223.714.357	80.106.549
Bảo hiểm xã hội	424.361.700	205.762.307
Cổ tức phải trả	462.500.000	2.440.200.585
Phải trả cho nhân viên khoản trả hộ cho Tập đoàn	3.780.111.475	1.087.747.691
Phải trả, phải nộp khác	792.640.231	533.729.523
	5.683.327.763	4.347.546.655
Dài hạn		
Phải trả nhân viên	139.618.095	151.293.690
	139.618.095	151.293.690
	5.822.945.858	4.498.840.345

21 Vay
Vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016			Trong năm	31 tháng 12 năm 2015	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng		Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tỉnh – Tiền VND (a)	19.850.000.000	19.850.000.000	20.000.000.000	(150.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Nghệ An – Tiền VND (b)	46.516.683.910	46.516.683.910	74.076.831.060	(27.560.147.150)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh – Tiền VND (c)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh – Tiền USD (d)	71.269.201.500	71.269.201.500	296.107.589.993	(289.674.698.493)	64.836.310.000	64.836.310.000
	139.635.885.410	139.635.885.410	392.184.421.053	(317.384.845.643)	64.836.310.000	64.836.310.000
Bên liên quan						
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	-	1.283.900.000	(1.293.743.999)	9.843.999	9.843.999
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-
Công ty CP Giống Nafoods	-	-	2.937.000.000	(2.937.000.000)	-	-
	300.000.000	300.000.000	4.520.900.000	(4.230.743.999)	9.843.999	9.843.999
Khác						
Các đối tượng khác	1.310.000.000	1.310.000.000	37.578.360.000	(36.493.760.000)	225.400.000	225.400.000
	1.310.000.000	1.310.000.000	37.578.360.000	(36.493.760.000)	225.400.000	225.400.000
	141.245.885.410	141.245.885.410	434.283.681.053	(358.109.349.642)	65.071.553.999	65.071.553.999

Vay dài hạn

	31 tháng 12 năm 2016		Trong năm		31 tháng 12 năm 2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN -						
CN Vinh – Tiền VND (c)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	8.000.000.000	8.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	8.000.000.000	8.000.000.000
Khác						
Các đối tượng khác	62.500.000	62.500.000	5.000.000	(37.000.000)	94.500.000	94.500.000
	62.500.000	62.500.000	5.000.000	(37.000.000)	94.500.000	94.500.000
	4.062.500.000	4.062.500.000	5.000.000	(4.037.000.000)	8.094.500.000	8.094.500.000

- (a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 034/2016/3000/TT ngày 16 tháng 12 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 20 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 88 ngày kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Gấc. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 1.542.550 cổ phiếu của công ty Cổ phần Nafoods Group do Bên bảo đảm đứng tên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã rút vốn với tổng giá trị là 20 tỷ VNĐ.
- (b) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 17 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục sửa đổi ngày 10 tháng 10 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 60 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ quy đổi tương đương. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động sản xuất, mua bán thực phẩm hoa quả đông lạnh. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 1.600.000 cổ phiếu NAF thuộc.sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Hùng- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã có 5 lần rút vốn với tổng giá trị là 2.039.311 USD.
- (c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng số 1934/14/HĐTD-VIN-KHDN ngày 16 tháng 12 năm 2014 với số tiền vay 10 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Mục đích của khoản vay này là thanh toán chi phí đầu tư dự án khu vườn ươm giống chanh leo công nghệ cao. Khoản vay có tài sản đảm bảo gồm tài sản gắn liền với đất tại Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT 344774 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 19 tháng 11 năm 2014 với giá trị là 4 tỷ VNĐ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Bên cho vay từng thời kỳ.
- (d) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 278/HĐHM16-VIN-KHDN ngày 9 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01/278/HDDHM16-VIN-KHDN ngày 5 tháng 8 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 4.400.000 USD, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay này là thanh toán tiền mua hàng nông sản thực phẩm (chanh leo cô đặc, gấc puree, măng cầu xiêm, vải,...) và các chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu. Khoản vay có tài sản đảm

bao gồm 2.000.000 cổ phiếu NAF thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty; Tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 của Công ty CP Nafoods Group; Tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 của Công ty CP Nafoods Group; Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện hiệu Himoina đã qua sử dụng của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An; Ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát số 37A-004.50 của Công ty CP Nafoods Group; Ô tô Mitsubishi Tripton biển kiểm soát số 37C-066.56 của Công ty CP Nafoods Group; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Ông Nguyễn Đình Hùng và Bà Nguyễn Thị Trang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/7/2016 (Bà Nguyễn Thị Trang là Kế toán trưởng của Tập đoàn); Quyền sử dụng đất của Ông Phạm Duy Thái và Bà Hoàng Thị Nhu Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/6/2008 (Ông Phạm Duy Thái là Phó Tổng Giám đốc của Tập đoàn). Lãi suất khoản vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

22 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số dư thể hiện khoản trích lập 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2016.

23 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu phân bổ cho Công ty mẹ				Lợi ích	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ đông không kiểm soát	Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	104.000.000.000	12.987.003.509	-	-	116.987.003.509	
Góp vốn trong năm	196.000.000.000	-	-	24.000.000.000	220.000.000.000	
Lợi nhuận trong năm	-	45.382.964.598	-	20.054.844.183	65.437.808.781	
Chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển	-	(22.103.775)	22.103.775	-	-	
Điều chỉnh	-	(1.465.889.012)	-	-	(1.465.889.012)	
Số dư, 31 tháng 12 năm 2015	300.000.000.000	56.881.975.320	22.103.775	44.054.844.183	400.958.923.278	
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	300.000.000.000	56.881.975.320	22.103.775	44.054.844.183	400.958.923.278	
Góp vốn trong năm	-	-	-	3.872.250.000	3.872.250.000	
Lợi nhuận trong năm	-	48.387.096.693	-	11.573.438.415	59.960.535.108	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(2.844.098.766)	2.844.098.766	-	-	
Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 22)	-	(2.844.098.766)	-	-	(2.844.098.766)	
Chi trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	-	(20.454.197.704)	(35.454.197.704)	
Khác	-	33.771.851	-	-	33.771.851	
Số dư, 31 tháng 12 năm 2016	300.000.000.000	84.614.646.332	2.866.202.541	39.046.334.894	426.527.183.767	

24 Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				*
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	48.387.096.693	45.382.964.598
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.387.096.693	45.382.964.598
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	30.000.000	23.748.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.613	1.911

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đầu năm	30.000.000	10.400.000
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	-	19.600.000
Số cổ phiếu phổ thông cuối năm	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	23.748.333

25 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	USD	USD
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	334.115,75	923,31

26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	360.977.028.360	318.786.282.555
Doanh thu bán hàng trong nước	101.743.582.092	214.712.487.861
	462.720.610.452	533.498.770.416

27 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	2.213.856.889	1.517.269.802
Hàng bán bị trả lại	-	1.255.798.560
	2.213.856.889	2.773.068.362

28 Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng xuất khẩu	291.580.681.651	279.370.195.849
Giá vốn hàng và cung cấp dịch vụ trong nước	43.001.089.890	139.994.839.917
	334.581.771.541	419.365.035.766

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.738.621.680	7.297.891.725
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.272.398.467	2.975.875.285
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	581.153.200	-
Các khoản khác	36.072.306	-
	7.628.245.653	10.273.767.010

30 Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	5.570.345.655	7.486.102.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.427.104.809	4.785.543.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.527.138.954	-
Chi phí tài chính khác	236.889.900	213.132.451
	10.761.479.318	12.484.778.301

31 Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	5.292.090.555	1.805.072.811
Chi phí nguyên vật liệu	812.718.537	79.612.944
Chi phí khấu hao	428.879.488	178.216.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.621.536.293	21.277.873.060
Các khoản khác	4.233.165.349	3.323.219.861
	29.388.390.222	26.663.995.216

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.001.297.863	3.871.682.078
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	913.820.154	606.098.817
Chi phí khấu hao	890.641.466	745.178.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.464.020.532	1.641.319.592
Các khoản khác	7.887.929.874	6.206.589.640
	24.157.709.889	13.070.869.044

33 Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	26.298.985.782	15.676.233.309
Chi phí nguyên vật liệu	28.992.821.317	31.707.043.463
Khấu hao và phân bổ	4.559.392.325	3.615.806.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.745.588.886	40.619.802.710
Chi phí khác	15.092.609.070	27.185.467.068
	123.689.397.380	118.804.353.265

34 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 22% cho năm 2015, và 20% cho các năm tiếp theo. Công ty Nafoods Group và hai công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014-2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018-2026).

Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế cho toàn bộ dự án theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC do hoạt động của Công ty nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	67.310.678.157	69.178.520.158
<i>Ảnh hưởng bởi:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.550.125.797	1.039.035.487
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	(525.042.696)	80.343.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	(80.343.996)	-
Thu nhập tính thuế ước tính	69.255.417.262	70.297.899.641
Trong đó:		
Thu nhập được miễn thuế	38.958.768.919	53.132.188.106
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 10%	(1.193.311.212)	5.614.419.434
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 22%	-	11.551.292.101
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	31.489.959.555	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	561.441.943
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 22%	-	2.541.284.263
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.297.991.911	-
Ước tính thuế TNDN	6.297.991.911	3.102.726.206
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	100.752.811	291.319.330
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.398.744.722	3.394.045.536
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.400.385.230	2.209.186.434
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.280.466.367)	(3.202.846.740)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 19)	6.518.663.585	2.400.385.230

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Chi tiết chi phí thuế hoãn lại ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Số dư đầu năm	346.665.841	-
Ghi nhận thêm các khoản chênh lệch tạm thời trong năm	951.398.327	346.665.841
Số dư cuối năm	1.298.064.168	346.665.841

35 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	
			31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đối tác	Doanh thu bán hàng hóa	208.460.000	16.923.136
		Thu từ cho thuê xe ô tô	7.059.000	148.591.225
		Lãi từ cho vay	305.282.601	1.688.032.186
		Chi phí lãi vay	-	280.042.369
		Phí gia công	36.767.689.905	35.476.528.084
		Mua hàng hóa	47.664.273	-
		Cho vay	16.155.102.465	34.577.076.500
		Nhận lại khoản cho vay	21.369.982.996	31.665.881.429
		Nhận khoản vay	1.283.900.000	214.000.000
		Thanh toán khoản vay	1.293.743.999	214.000.000
		Thanh lý tài sản	12.500.000	36.040.000
		Thuê kho	18.894.700	-
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	Công ty liên kết	Lãi từ cho vay	382.589.271	-
		Cho vay	2.946.711.000	-
		Chi hộ, trả hộ	-	4.918.182
		Nhận lại khoản cho vay	14.642.692.874	-
		Mua hàng hóa	4.077.011.421	-
		Cho vay	2.937.000.000	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Nhận lại khoản cho vay	2.937.000.000	-
		Góp vốn	1.400.000.000	-
		Nhận khoản vay	300.000.000	-
		Chi phí lãi vay	4.200.000	-
Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	676.582.700	-
		Doanh thu bán hàng hóa	1.169.371.000	-
		Góp vốn	2.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	701.250.000	-
		Lãi cho vay	432.190.629	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Công ty liên kết	Trả hộ	14.798.604	-
		Mua hàng hóa	345.603.367	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Qué Phong	Công ty liên kết	Cho vay	5.000.000	5.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 8, 9, 10, 11, 18.

36 Thù lao của Ban Giám đốc

Thù lao của thành viên Ban Giám đốc Tập đoàn trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày			
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015		
			VND	VND
Tổng lương và các khoản lợi ích khác	1.936.984.595	1.410.335.527		

37 Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	VNĐ		VNĐ	
Trong vòng một (1) năm	651.313.885		651.313.885	
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	2.605.255.541		2.605.255.541	
Từ năm (5) năm trở lên	10.929.031.350		11.591.200.467	
	14.185.600.776		14.847.769.893	

38 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Tập đoàn chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Tập đoàn đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 5.24. Các rủi ro chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Quản trị rủi ro của Tập đoàn được thực hiện bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn với sự kết hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc, và tập trung vào đảm bảo các dòng tiền ngắn và trung hạn một cách chủ động thông qua tối thiểu hóa chịu tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính đáng kể được mô tả dưới đây.

38.1 Rủi ro thị trường

Tập đoàn có rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính và đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất mà phần lớn phát sinh từ hoạt động kinh doanh.

Biến động tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Tập đoàn là Đồng Việt Nam. Tập đoàn chịu tác động rủi ro biến động tỷ giá do có các khoản mua bán bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Ngoại tệ của tài sản tài chính và nợ tài chính được chuyển thành VNĐ ở tỷ giá gần nhất như sau:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	USD	Tương đương VNĐ	USD	Tương đương VNĐ
Tài sản tài chính	4.838.960	110.110.539.351	3.160.557	71.096.723.416
Nợ tài chính	(5.167.211)	(117.579.886.305)	(2.876.500)	(64.706.867.500)
Ảnh hưởng ngắn hạn	(328.251)	(7.469.346.954)	284.057	6.389.855.916

Do ảnh hưởng của biến động tỷ giá tới các báo cáo tài chính của Tập đoàn là không đáng kể nên phần phân tích về biến động tỷ giá hối đoái không được trình bày trong báo cáo.

38.2 Rủi ro tín dụng

Tập đoàn đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	VNĐ		VNĐ	
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.337.566.349		30.050.674.202	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000		33.000.000.000	
Phải thu thương mại và phải thu khác	168.143.464.859		162.643.513.430	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	75.460.144.996		128.740.013.708	
	293.941.176.204		354.434.201.340	

Tập đoàn liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Tập đoàn, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng.

38.3 Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đảo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Tập đoàn duy trì một mức tiền và tương đương tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Tập đoàn có thời gian đảo hạn được tóm tắt như sau:

31 tháng 12 năm 2016	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Từ 6 đến 12 tháng VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
Các khoản vay	139.245.885.410	2.000.000.000	4.062.500.000	-
Phải trả thương mại	21.005.748.772	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	12.587.629.623	-	-	-
	172.839.263.805	2.000.000.000	4.062.500.000	-
31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay	65.081.553.999	-	8.084.500.000	-
Phải trả thương mại	56.028.354.516	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	8.025.370.933	-	-	-
	129.135.279.448	-	8.084.500.000	-

39 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2016 Giá trị ghi sổ VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
- Cho bên liên quan vay	74.460.144.996	121.962.507.401
- Cho đối tượng khác vay	1.000.000.000	6.777.506.307
- Phải thu thương mại và phải thu khác	168.143.464.859	162.643.513.430
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.337.566.349	30.050.674.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	33.000.000.000
	293.941.176.204	354.434.201.340
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay		
- Vay từ các bên liên quan	300.000.000	9.843.999
- Vay ngân hàng	143.635.885.410	72.836.310.000
- Vay từ các đối tượng khác	1.372.500.000	319.900.000
Nợ phải trả tài chính khác		
- Phải trả người bán	21.005.748.772	56.028.354.516
- Nợ tài chính phải trả khác	12.587.629.623	8.025.370.933
	178.901.763.805	137.219.779.448

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

40 Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

41 Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

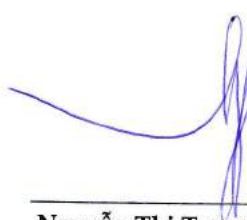
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

